TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 113/2025/HC-PT
Ngày 24/01/2025.
V/v khiếu kiện quyết định xử phạt vi phạm hành chính, hành vi hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: bà **Trần Thị Kim Liên**
Các Thẩm phán: ông **Trần Quốc Cường**
ông **Đặng Kim Nhân**

- Thư ký phiên tòa: bà **Đoàn Thị Thu Hiền**, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng: bà **Bùi Thị Dung**, Kiểm sát viên tham gia phiên toà.

Ngày 24 tháng 01 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng xét xử phúc thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý số 410/2024/TLPT-HC ngày 13 tháng 11 năm 2024 về việc "Khiếu kiện quyết định xử phạt vi phạm hành chính, hành vi hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai".

Do Bản án hành chính sơ thẩm số 183/2024/HC-ST ngày 19 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 274/2025/QĐ-PT ngày 07 tháng 01 năm 2025, giữa các đương sự:

1. Người khởi kiện: ông Lê Văn T - sinh năm 1983; địa chỉ: thôn E, xã E, huyện E, tỉnh Đắk Lắk. Có mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của người khởi kiện: ông Võ Đình S - sinh năm 1964; địa chỉ: số A S, phường E, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk (văn bản uỷ quyền ngày 24/4/2024). Có mặt.

2. Người bị kiện:

2.1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đ

Người đại diện theo ủy quyền: ông Nguyễn Thiên V; chức vụ: Phó Chủ tịch UBND tỉnh Đ (văn bản uỷ quyền số 5355/GUQ-UBND ngày 18/6/2024). Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

Địa chỉ: số I đường L, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đ: ông Lê Minh Đ; chức vụ: Phó Giám đốc Sở T2 và ông Hồ Đức V1 - chuyên viên Phòng Quản lý đất đai thuộc Sở T2. Vắng mặt.

2.2. Ủy ban nhân dân xã E, huyện E, tỉnh Đắk Lắk.

Người đại diện theo ủy quyền: ông Đinh Hữu Q; chức vụ: Phó Chủ tịch UBND xã E, huyện E, tỉnh Đắk Lắk (văn bản uỷ quyền số 04/UQ-UBND ngày 10/6/2024). Có đơn xin vắng mặt.

3. Người kháng cáo: người khởi kiện ông Lê Văn T và người bị kiện Chủ tịch UBND tỉnh Đ.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện, B tự khai và trong quá trình giải quyết vụ án, người khởi kiện và người đại diện theo uỷ quyền của người khởi kiện trình bày:*

Về nguồn gốc sử dụng đất: thửa đất số 112, 114, tờ bản đồ số 71 và thửa đất số 19, 73, tờ bản đồ số 84, diện tích 26.361,76m^2 thuộc thôn E xã E, huyện E, tỉnh Đắk Lắk có nguồn gốc do Nhà nước giao cho Liên hiệp Lâm nông công nghiệp Ea Súp thuộc tiểu khu B do Lâm trường Rừng xanh quản lý, sử dụng trước năm 1993. Năm 1993, Ủy ban nhân dân tỉnh Đ cho phép Liên hiệp Lâm nông công nghiệp Ea Súp khai hoang, phục hóa một số diện tích đất rừng nghèo trên vùng đất thung lũng trống không có khả năng khai thác rừng sản xuất để chuyển đổi sang đất trồng cây lương thực (chủ yếu là trồng lúa).

Ngày 12/3/1994, Liên hiệp Lâm nông công nghiệp E (bên A) có ký hợp đồng liên kết sản xuất nông sản với ông Nguyễn Văn S1 (bên B) - ông S1 đại diện cho nhóm hộ dân liên kết sản xuất trồng lúa, lúc này người phụ trách lực lượng lao động tại chỗ là ông Phan Văn H (hiện nay cả ông S1 và ông H đều đã mất). Các bên có ký Hợp đồng liên kết sản xuất nông sản số 258 ngày 12/3/1994 để liên kết sản xuất nông sản. Từ thời điểm năm 1994 đến nay các hộ dân vẫn sử dụng đất để trồng lúa trong đó có hộ gia đình ông Lê Đình T1 (là bố của ông Lê Văn T), các hộ dân sử dụng đất ổn định, liên tục và lâu dài từ năm 1994 đến năm 2007 thì ông T1 giao lại cho ông T tiếp tục sử dụng đến nay.

Ngày 10/4/2024, Ủy ban nhân dân tỉnh Đ ban hành Quyết định xử phạt vi phạm hành chính số 1113/QĐ-UBND để xử phạt ông Lê Văn T về hành vi: chiếm đất nông nghiệp là đất trồng lúa tại khu vực nông thôn với diện tích 26.361,7m^2 đất, tại thửa đất số 112, 114, tờ bản đồ số 71 và thửa đất số 19, 73, tờ bản đồ số 84 thuộc khu vực thôn E, xã E, huyện E. Hình thức xử phạt chính: phạt tiền 105.000.000đồng. Biện pháp khắc phục hậu quả phải thực hiện: buộc ông Lê Văn T khôi phục lại tình trạng ban đầu của đất trước khi vi phạm và buộc trả lại đất đã lấn chiếm cho UBND xã E, huyện E để quản lý theo quy định và buộc ông Lê

Văn T phải nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm, với số tiền 22.093.214đồng.

Xét thấy, Quyết định xử phạt vi phạm hành chính số 1113/QĐ-UBND ngày 10/4/2024 là vi phạm quy định của pháp luật, bởi lẽ:

Thứ nhất: ông Lê Văn T không có hành vi lấn chiếm đất, ông T sử dụng đất do cha của ông T là ông Lê Đình T1 sử dụng theo chủ trương của UBND tỉnh Đ vào năm 1993 nên đã khai hoang rừng nghèo để trồng lúa. Tại thời điểm ông S1, ông H đại diện các hộ dân ký hợp đồng liên kết với Liên hiệp Lâm nông công nghiệp E. Sau đó, ông T sử dụng đất để trồng lúa thì UBND huyện E và UBND xã E đều biết rõ nguồn gốc đất và có xác nhận điều kiện sản xuất của nhóm hộ gia đình liên kết sản xuất gặp khó khăn trở ngại vào ngày 08/9/1994. Cho nên, vào năm 1994 diện tích đất tại tiểu khu B (trong đó có thửa đất số 112, 114, tờ bản đố số 71 và thửa đất số 19, 73, tờ bản đồ số 84 hiện nay) đã được các cơ quan chức năng có thẩm quyền cho phép khai hoang và chuyển mục đích sử dụng từ đất lâm nghiệp sang đất trồng lúa chứ không phải là đất chưa sử dụng.

Thứ 2: thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính đã hết vì theo quy định của pháp luật thì thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính là 02 năm kể từ ngày phát hiện hành vi vi phạm về đất đai. Tuy nhiên, khi ông Lê Đình T1 (là bố của ông Lê Văn T) vừa mới sử dụng đất (năm 1996) thì chính quyền địa phương đã biết nhưng không có ý kiến gì.

Thứ ba: vào thời điểm năm 1997, Nhà nước đã tiến hành đo đạc để lập bản đồ giải thửa và bản đồ địa chính đối với một số hộ dân tại khu vực tiểu khu B cũ này, sau đó đến năm 1998 thì một số hộ dân đã được lập bản đồ giải thửa, bản đồ địa chính được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Tại thời điểm này ông Lê Văn T chưa được lập bản đồ giải thửa nên chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Đến năm 2001, một số hộ dân được lập bản đồ giải thửa và tiếp tục được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (hộ ông Hoàng Văn B1, hộ ông Hoàng Văn S2, …). Do đó, từ năm 2001 đến năm 2005, Nhà nước đã có chủ trương, kế hoạch giao đất và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ gia đình, cá nhân là người trực tiếp sản xuất nông nghiệp trong khu vực 59 ha thuộc tiểu khu B cũ này. Ngoài ra, ông T đã nhiều lần liên hệ với UBND xã E để tiến hành việc đăng ký quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 112, 114, tờ bản đồ số 71 và thửa đất số 19, 73, tờ bản đồ số 84. Tuy nhiên, Ủy ban nhân dân xã K thực hiện việc lập hồ sơ cấp đất theo quy định của pháp luật. Do đó, ông Lê Văn T khởi kiện yêu cầu Toà án giải quyết các vấn đề sau:

- Hủy Quyết định xử phạt vi phạm hành chính số 1113/QĐ-UBND ngày 10/4/2024 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đ.

- Buộc Ủy ban nhân dân xã E thực hiện việc lập thủ tục kê khai, đăng ký đất đai để Ủy ban nhân dân huyện E cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ gia đình ông T theo quy định.

** Người bị kiện:*

- Tại bản tự khai và công văn số 5916/UBND-NNMT ngày 03/7/2024, người đại diện theo uỷ quyền của người bị kiện là ông Nguyễn Thiên V trình bày:

1. Nguồn gốc và diễn biến quá trình sử dụng đất: diện tích 5.015ha đất tại các Tiểu khu: 195, 203, 204, 219, 220, 221, 229, 230, 233, 234 có nguồn gốc do Uỷ ban nhân dân tỉnh thu hồi của Lâm trường Rừng Xanh giao cho Ủy ban nhân dân huyện E quản lý tại Quyết định số 2871/QĐ-UB ngày 30/10/2002, trong đó có Tiểu khu 195 (708ha) và 203 (225,5ha) thuộc địa giới hành chính xã E. Ngày 15/01/2003, Ủy ban nhân dân huyện E đã bàn giao lại toàn bộ diện tích đất 935,5 ha đất tại Tiểu khu A và Tiểu khu B cho Ủy ban nhân dân xã E quản lý (trong đó có phần diện tích đất hiện nay ông T đang chiếm sử dụng). Diện tích 26.361,7m² đất ông T đang chiếm sử dụng thuộc tiểu khu B, xã E, huyện E thuộc một phần diện tích đất đã được Ủy ban nhân dân huyện E giao cho Ủy ban nhân dân xã E quản lý.

2. Việc xử lý vi phạm hành chính đối với ông Lê Văn T: ngày 12/3/2024, Ủy ban nhân dân xã E, huyện E tiến hành kiểm tra hiện trạng và lập Biên bản vi phạm hành chính số 08/BB-VPHC đối với ông Lê Văn T về hành vi chiếm đất nông nghiệp là đất trồng lúa tại khu vực nông thôn, với diện tích 26.361,7m² đất, tại các thửa đất số 112, 114, tờ bản đồ số 71 và thửa đất số 19, 73, tờ bản đồ số 84 thuộc khu vực thôn E, xã E, huyện E, vi phạm quy định tại điểm e khoản 3 Điều 14 Nghị định số 91/2019/NĐ-CP ngày 19/11/2019 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai.

Ngày 13/3/2024, Ủy ban nhân dân xã E có công văn số 43/UBND-ĐC về việc chuyển hồ sơ vi phạm hành chính đến Chủ tịch Uỷ ban nhân dân tỉnh, Sở T2 để xử lý theo thẩm quyền.

Xét đề nghị của UBND xã E tại công văn số 43/UBND-ĐC ngày 13/3/2024 và ý kiến của Sở T2 tại công văn số 1135/STNMT-TTra ngày 10/4/2024; căn cứ quy định tại Điều 57, Điều 68, Điều 70, Điều 87 của Luật Xử lý vi phạm hành chính năm 2012 (sửa đổi, bổ sung năm 2020), Chủ tịch Uỷ ban nhân dân tỉnh đã ban hành Quyết định số 1113/QĐ-XPHC ngày 10/4/2024 về việc xử phạt vi phạm hành chính đối với ông Lê Văn T, với các hình thức xử phạt như sau:

Hình thức xử phạt chính: phạt tiền 105 triệu đồng (áp dụng mức trung bình của khung tiền phạt).

- Biện pháp khắc phục hậu quả: buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu của đất trước khi vi phạm và buộc trả lại đất đã chiếm cho Ủy ban nhân dân xã E, huyện E để quản lý; đồng thời, buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực

hiện hành vi vi phạm, với số tiền 22.093.214đồng. Việc Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh B Quyết định số 1113/QĐ-XPHC ngày 10/4/2024 về việc xử phạt vi phạm hành chính đối với ông Lê Văn T là đúng theo quy định của pháp luật. Vậy, đề nghị Toà án bác đơn khởi kiện của ông T và giữ nguyên Quyết định số 1113/QĐ-XPHC ngày 10/4/2024.

- Tại bản tự khai ngày 11/6/2024 và tại công văn số 154/UBND - ĐC ngày 08/8/2024, người đại diện của người bị kiện Ủy ban nhân dân xã E *trình bày:* về nguồn gốc đất đối với diện tích đất mà ông Lê Văn T có hành vi chiếm đất nông nghiệp là đất trồng lúa tại khu vực nông thôn như sau:

+ Ngày 30/10/2002, Ủy ban nhân dân tỉnh Đ đã ban hành Quyết định số 2871/QĐ-UB về việc thu hồi quyền sử dụng đất 5.015ha đất của Lâm trường Rừng Xanh giao cho UBND huyện E quản lý tại các Tiểu khu: 195, 203, 204, 219, 220, 221, 229, 230, 233, 234, trong đó Tiểu khu A (708ha) và 203 (225,5ha) thuộc địa giới hành chính xã E.

+ Ngày 15/01/2003, Ủy ban nhân dân huyện E đã bàn giao lại toàn bộ diện tích đất 935,5ha tại Tiểu khu A và Tiểu khu B cho Ủy ban nhân dân xã E quản lý, sử dụng. Toàn bộ diện tích đất mà ông Lê Văn T có hành vi chiếm đất nông nghiệp là đất trồng lúa tại khu vực nông thôn thuộc vào Tiểu khu B, đất do Ủy ban nhân dân xã E quản lý.

Qua kiểm tra đối chiếu hồ sơ địa chính (tờ bản đồ giải thửa số 04, sổ Mục kê, sổ Địa chính) đã được thành lập năm 1997-1998 thì toàn bộ diện tích đất mà ông T có hành vi chiếm đất tại các thửa đất số 19, 73, tờ bản đồ địa chính số 84, hiện nay thuộc tờ bản đồ số 04, xã E được đo đạc năm 1998. Người sử dụng đất đã được thể hiện trong sổ Mục kê, sổ Địa chính là Ủy ban nhân dân xã E, huyện E, tỉnh Đắk Lắk.

Khi lập Biên bản vi phạm hành chính số 11/BB - VPHC đối với ông Lê Văn T về hành vi lấn chiếm đất nông nghiệp là đất trồng lúa tại khu vực nông thôn với diện tích 26.361,7m^2, Ủy ban nhân dân xã C vào kết quả đo đạc hiện trạng do chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai huyện E đo đạc với tổng diện tích 26.361,7m^2 tại các thửa đất số 112, 114, tờ bản đồ số 71 và thửa đất số 19, 73, tờ bản đồ số 84.

Đối với nội dung buộc Ủy ban nhân dân xã E thực hiện đầy đủ thủ tục kê khai, đăng ký về đất đai để Uỷ ban nhân dân huyện cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Lê Văn T: căn cứ quy định tại Điều 95, Điều 99, Điều 100, Điều 101, Điều 102 của Luật Đất đai năm 2013 thì người sử dụng đất có đầy đủ các điều kiện theo quy định của pháp luật hiện hành thì được cơ quan có thẩm quyền xem xét, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

Tại Bản án hành chính sơ thẩm số 183/2024/HC-ST ngày 19/9/2024 của Toà án nhân dân tỉnh Đắk Lắk đã quyết định:

Căn cứ khoản 1 Điều 30; khoản 4 Điều 32; khoản 2 Điều 157; Điều 158; Điều 164; khoản 1, điểm b khoản 2 Điều 193 của Luật Tố tụng Hành chính; điểm c khoản 1, khoản 2 Điều 65 của Luật Xử lý vi phạm hành chính; khoản 1 và điểm b khoản 2 Điều 4 Nghị định số 91/2019/NĐ-CP ngày 19/11/2019 của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai (được sửa đổi, bổ sung theo Nghị định số 04/2022/NĐ-CP ngày 06/01/2022); Điều 32 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Tuyên xử:

[1] Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Lê Văn T.

- Hủy một phần Quyết định xử phạt vi phạm hành chính số 1113/QĐ-UBND ngày 10/4/2024 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đ đối với hình thức xử phạt chính: phạt tiền 105.000.000đồng (một trăm lẻ năm triệu đồng).

[2] Bác yêu cầu khởi kiện của ông Lê Văn T đối với những nội dung sau:

- Hủy một phần Quyết định xử phạt vi phạm hành chính số 1113/QĐ-UBND ngày 10/4/2024 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đ về biện pháp khắc phục hậu quả.

- Buộc Ủy ban nhân dân xã E thực hiện việc lập thủ tục kê khai, đăng ký đất đai để UBND huyện E cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ gia đình ông Lê Văn T theo quy định.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí và thông báo quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 04/10/2024, người khởi kiện ông Lê Văn T kháng cáo một phần bản án sơ thẩm với nội dung: yêu cầu Toà án huỷ một phần Quyết định xử phạt vi phạm hành chính về biện pháp khắc phục hậu quả và buộc Ủy ban nhân dân xã E thực hiện việc lập thủ tục kê khai, đăng ký đất đai để Ủy ban nhân dân huyện E cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ gia đình ông.

Ngày 11/10/2024, người bị kiện Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đ kháng cáo một phần bản án sơ thẩm. Không đồng ý việc tuyên huỷ một phần Quyết định xử phạt vi phạm hành chính số 1113 đối với hình thức xử phạt chính: phạt tiền 105.000.000đồng. Đề nghị Toà án giữ nguyên Quyết định xử phạt vi phạm hành chính nêu trên.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện theo uỷ quyền của người khởi kiện ông Võ Đình S giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và nội dung kháng cáo.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng cho rằng về phần thủ tục tố tụng ở giai đoạn phúc thẩm đảm bảo đúng quy định pháp luật. Đề nghị Hội đồng xét xử bác kháng cáo của người khởi kiện ông Lê Văn T và người bị kiện Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đ, giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ các tài liệu trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa; Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: tại phiên toà phúc thẩm, người đại diện theo uỷ quyền của người bị kiện Chủ tịch UBND tỉnh Đ là ông Nguyễn Thiên V có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người bị kiện Chủ tịch UBND tỉnh Đ vắng mặt. Người bị kiện UBND xã E, huyện E có đơn xin vắng mặt. Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 4 Điều 225 của Luật Tố tụng Hành chính tiến hành xét xử vắng mặt họ. Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 4 Điều 225 của Luật Tố tụng Hành chính, quyết định tiến hành phiên toà phúc thẩm xét xử vắng mặt họ.

[2] Xét kháng cáo của người khởi kiện ông Lê Văn T và kháng cáo của người bị kiện Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đ, Hội đồng xét xử thấy:

[2.1] Ngày 12/3/1994, giữa ông Nguyễn Văn S1 (là người đại diện cho nhóm hộ dân liên kết sản xuất nông sản) và Liên hiệp Lâm nông công nghiệp E ký Hợp đồng liên kết sản xuất nông sản (trồng lúa) số 258/KH với diện tích 700ha thuộc các khu vực: Lâm trường Rừng Xanh gồm: 500ha, Lâm trường E gồm: 100ha, Lâm trường EaHMơ gồm 100ha trên vùng đất thung lũng trồng có khả năng sản xuất. Ông Lê Đình T1 (là cha của ông Lê Văn T) được phân chia đất thuộc tiểu khu B, xã E do Lâm trường R quản lý để trồng lúa. Đến năm 2007, ông T1 giao lại cho ông T tiếp tục sử dụng. Ngày 30/10/2002, Ủy ban nhân dân tỉnh Đ đã ban hành Quyết định số 2871/QĐ-UB về việc thu hồi quyền sử dụng đất 5.015ha đất của Lâm trường Rừng Xanh (thuộc Liên hiệp Lâm nông công nghiệp E) giao cho Ủy ban nhân dân huyện E quản lý tại các Tiểu khu: 195, 203, 204, 219, 220, 221, 229, 230, 233, 234, trong đó Tiểu khu A (708ha) và Tiểu khu B (225,5ha) thuộc địa giới hành chính xã E. Ngày 15/01/2003, Ủy ban nhân dân huyện E đã bàn giao lại toàn bộ diện tích đất 935,5ha tại Tiểu khu A và Tiểu khu B cho Ủy ban nhân dân xã E quản lý, sử dụng. Như vậy, diện tích đất mà ông Nguyễn Văn S1 ký Hợp đồng liên kết với Liên hiệp Lâm nông công nghiệp E (trong đó có phần diện tích ông Lê Văn T sử dụng) đã bị thu hồi vào năm 2002 và hiện do Ủy ban nhân dân xã E quản lý. Việc ông T tự ý sử dụng diện tích 26.361,7m^2 đất trồng lúa tại khu vực nông thôn thuộc thửa đất số 112, 114, tờ bản đồ số 71 và thửa đất số 19, 73, tờ bản đồ số 84 (trước đây là Tiểu khu 203) khi chưa được Ủy ban nhân dân xã E cho phép là hành vi chiếm đất nông nghiệp là đất trồng lúa, quy định tại điểm e khoản 3 Điều 14 Nghị định số 91/2019/NĐ-CP ngày 19/11/2019 của Chính phủ. Do đó, Ủy ban nhân dân xã E lập Biên bản vi phạm hành chính và chuyển hồ sơ đến Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đ để ban hành Quyết định xử phạt vi phạm hành chính là có căn cứ, đúng trình tự, thủ tục, thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

[2.2] Xét thời hiệu ban hành Quyết định xử phạt vi phạm hành chính số 1113/QĐ-XPHC ngày 10/4/2024 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đ thì thấy: tại Biên bản làm việc ngày 11/3/2024 và Biên bản xử phạt vi phạm hành chính ngày 12/3/2024 đều xác định thời điểm ông T chiếm đất là năm 2007. Như vậy, từ năm 2007 Ủy ban nhân dân xã E đã phát hiện ra hành vi lấn chiếm đất của ông T nhưng không lập biên bản vi phạm hành chính mà đến ngày 12/3/2024 Ủy ban nhân dân xã E mới lập Biên bản vi phạm hành chính về hành vi lấn, chiếm đất của ông T và chuyển hồ sơ cho UBND tỉnh Đ xem xét giải quyết. Ngày 10/4/2024, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đ ban hành Quyết định xử phạt vi phạm hành chính số 1113/QĐ-XPHC đối với ông T là đã hết thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính theo quy định tại điểm a, b khoản 1 Điều 6; khoản 1 và điểm b, khoản 2 Điều 4 Nghị định số 91/2019/NĐ-CP ngày 19/11/2019 của Chính phủ và vi phạm điểm c khoản 1 Điều 65 của Luật Xử lý vi phạm hành chính năm 2012, sửa đổi, bổ sung năm 2020. Việc Ủy ban nhân dân xã E cho rằng thời điểm phát hiện vi phạm là ngày 11/3/2024, là không đúng. Do đó, nội dung kháng cáo này của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đ không có cơ sở chấp nhận.

[2.3] Về biện pháp khắc phục hậu quả: mặc dù thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính đã hết nhưng người có thẩm quyền vẫn phải áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả đối với hành vi vi phạm hành chính là đúng quy định tại khoản 2 Điều 65 của Luật Xử lý vi phạm hành chính. Mặc dù Biên bản làm việc ngày 11/3/2024 và Biên bản vi phạm hành chính ngày 12/3/2024 xác định thời điểm ông T chiếm đất là năm 2007. Tuy nhiên, Nghị định số 91/2019/NĐ-CP của Chính phủ có hiệu lực pháp luật kể từ ngày 05/01/2020 nên việc Ủy ban nhân dân tỉnh Đ xác định số năm vi phạm được tính từ ngày 05/01/2020 đến ngày phát hiện vi phạm là ngày 11/3/2024 là đúng với quy định tại khoản 2 Điều 7 Nghị định số 91/2019/NĐ-CP, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 2 Điều 1 Nghị định số 04/2022/NĐ-CP. Như vậy, việc Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đ áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả buộc ông T khôi phục lại tình trạng ban đầu của đất trước khi vi phạm, buộc trả lại đất đã lấn chiếm cho UBND xã E và buộc ông T nộp lại số tiền thu lợi bất hợp pháp số tiền 22.093.214đồng là phù hợp quy định tại Điều 28 của Luật Xử lý vi phạm hành chính và các điểm a, b, d khoản 3 Điều 5 Nghị định số 91/2019/NĐ-CP của Chính phủ nên Hội đồng xét xử không chấp nhận nội dung kháng cáo này của ông T.

[2.4] Đối với nội dung kháng cáo của ông T về việc buộc Ủy ban nhân dân xã E thực hiện việc lập thủ tục kê khai, đăng ký đất đai để Ủy ban nhân dân huyện E cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ gia đình ông theo quy định, Hội đồng xét xử thấy: ông T cho rằng đã nộp hồ sơ tại Ủy ban nhân dân xã E để làm thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng Ủy ban nhân dân xã E không tiếp nhận và không xem xét, giải quyết cho ông, tuy nhiên, ông T không

cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh là đã nộp hồ sơ. Mặt khác, Tòa án cấp sơ thẩm đã yêu cầu Ủy ban nhân dân xã E cung cấp tài liệu, chứng cứ liên quan đến việc hộ ông T nộp hồ sơ đăng ký kê khai đối với thửa đất số 112, 114, tờ bản đồ số 71 và thửa đất số 19, 73, tờ bản đồ số 84 nhưng Ủy ban nhân dân xã E cũng không cung cấp. Do đó, Hội đồng xét xử không có căn cứ để chấp nhận nội dung kháng cáo này của ông T.

[3] Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử xét thấy Toà án cấp sơ thẩm xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông T về việc yêu cầu Toà án huỷ một phần Quyết định xử phạt vi phạm hành chính số 1113/QĐ-XPHC ngày 10/4/2024 của Chủ tịch UBND tỉnh Đ đối với hình thức xử phạt chính: phạt tiền 105.000.000đồng, đồng thời xử bác yêu cầu khởi kiện của ông T đối với yêu cầu huỷ một phần Quyết định xử phạt vi phạm hành chính số 1113 về biện pháp khắc phục hậu quả và yêu cầu buộc UBND xã E thực hiện việc lập thủ tục kê khai, đăng ký đất đai để UBND huyện E cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ gia đình ông theo quy định, là đúng quy định của pháp luật. Vì vậy, Hội đồng xét xử bác kháng cáo của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đ và kháng cáo của ông T như đề nghị của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng, giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

[4] Do nội dung kháng cáo của ông Lê Văn T và Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đ không được chấp nhận nên ông T và Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đ phải nộp tiền án phí hành chính phúc thẩm theo quy định tại khoản 1 Điều 34 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

[5] Các quyết định khác còn lại của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị nên không xét.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 241 của Luật Tố tụng Hành chính,

Bác kháng cáo của người khởi kiện ông Lê Văn T và người bị kiện Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đ; giữ nguyên quyết định của Bản án hành chính sơ thẩm số 183/2024/HC-ST ngày 19/9/2024 của Toà án nhân dân tỉnh Đắk Lắk.

Áp dụng điểm c khoản 1, khoản 2 Điều 65 của Luật Xử lý vi phạm hành chính; khoản 1, điểm b khoản 2 Điều 4 Nghị định số 91/2019/NĐ-CP ngày 19/11/2019 của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai (được sửa đổi, bổ sung theo Nghị định số 04/2022/NĐ-CP ngày 06/01/2022); khoản 1 Điều 34 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Lê Văn T về việc yêu cầu Toà án giải quyết: hủy một phần Quyết định xử phạt vi phạm hành chính số 1113/QĐ-UBND ngày 10/4/2024 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đ về phần hình thức xử phạt chính: phạt tiền 105.000.000đồng (một trăm lẻ năm triệu đồng).

2. Bác yêu cầu khởi kiện của ông Lê Văn T về việc yêu cầu Toà án giải quyết:

- Hủy một phần Quyết định xử phạt vi phạm hành chính số 1113/QĐ-UBND ngày 10/4/2024 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đ về phần biện pháp khắc phục hậu quả.

- Buộc Ủy ban nhân dân xã E thực hiện việc lập thủ tục kê khai, đăng ký đất đai để Ủy ban nhân dân huyện E cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ gia đình ông Lê Văn T theo quy định.

3. Về án phí: ông Lê Văn T và Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đ - mỗi người phải chịu 300.000đồng án phí hành chính phúc thẩm, được khấu trừ tại các Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Toà án số 0014097 ngày 14/10/2024 (do ông Võ Đình S nộp thay) và số 0014129 ngày 18/10/2024 (do bà Nguyễn Thị Hoàng Y nộp thay) của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Đăk Lăk.

4. Các quyết định khác còn lại của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

**** Nơi nhận**:*
- Tòa án nhân dân tối cao;
- VKSND cấp cao tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Đăk Lăk;
- VKSND tỉnh Đăk Lăk;
- Cục THA dân sự tỉnh Đăk Lăk;
- Đương sự, người bảo vệ;
- Lưu hồ sơ vụ án, VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đã ký

Trần Thị Kim Liên